

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI BÌNH ĐỊNH
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GTVT
MÃ SỐ THUẾ: 4100290123

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024

Bình Định, ngày 07 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chương: 421

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		157.700.873	356.447.323
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		14.282.608.102	18.733.930.382
1	Phải thu khách hàng	11		2.107.525.965	5.727.527.000
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		12.175.082.137	13.006.403.382
IV	Hàng tồn kho	20		192.434.211	98.870.026
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		60.227.409.347	51.886.468.286
1	Tài sản cố định hữu hình	31		60.227.409.347	51.886.468.286
	- Nguyên giá	32		130.692.573.472	116.009.273.329
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(70.465.164.125)	(64.122.805.043)
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		4.732.676.000	13.452.939.575
VIII	Tài sản khác	45		3.041.887	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		79.595.870.420	84.528.655.592
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		65.476.893.235	65.871.437.802
1	Phải trả nhà cung cấp	61		3.004.647.677	3.594.093.765
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			3.900.000.000
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		60.227.409.347	51.886.468.286
8	Nợ phải trả khác	68		2.244.836.211	6.490.875.751
II	Tài sản thuần	70		14.118.977.185	18.657.217.790
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		14.118.977.185	18.657.217.790
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		79.595.870.420	84.528.655.592

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Võ Thị Kim Lang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Võ Thị Kim Lang

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Sinh

1	Công nhân (01-06-07-08)	05		
2	Công nhân (09-10-11-12)	06		
3	Công nhân (13-14-15-16)	07		
4	Công nhân (17-18-19-20)	08		
5	Công nhân (21-22-23-24)	09		
6	Công nhân (25-26-27-28)	10		
7	Công nhân (29-30-31-32)	11		
8	Công nhân (33-34-35-36)	12		
9	Công nhân (37-38-39-40)	13		
10	Công nhân (41-42-43-44)	14		
11	Công nhân (45-46-47-48)	15		
12	Công nhân (49-50-51-52)	16		
13	Công nhân (53-54-55-56)	17		
14	Công nhân (57-58-59-60)	18		
15	Công nhân (61-62-63-64)	19		
16	Công nhân (65-66-67-68)	20		
17	Công nhân (69-70-71-72)	21		
18	Công nhân (73-74-75-76)	22		
19	Công nhân (77-78-79-80)	23		
20	Công nhân (81-82-83-84)	24		
21	Công nhân (85-86-87-88)	25		
22	Công nhân (89-90-91-92)	26		
23	Công nhân (93-94-95-96)	27		
24	Công nhân (97-98-99-100)	28		
25	Công nhân (101-102-103-104)	29		
26	Công nhân (105-106-107-108)	30		
27	Công nhân (109-110-111-112)	31		
28	Công nhân (113-114-115-116)	32		
29	Công nhân (117-118-119-120)	33		
30	Công nhân (121-122-123-124)	34		
31	Công nhân (125-126-127-128)	35		
32	Công nhân (129-130-131-132)	36		
33	Công nhân (133-134-135-136)	37		
34	Công nhân (137-138-139-140)	38		
35	Công nhân (141-142-143-144)	39		
36	Công nhân (145-146-147-148)	40		
37	Công nhân (149-150-151-152)	41		
38	Công nhân (153-154-155-156)	42		
39	Công nhân (157-158-159-160)	43		
40	Công nhân (161-162-163-164)	44		
41	Công nhân (165-166-167-168)	45		
42	Công nhân (169-170-171-172)	46		
43	Công nhân (173-174-175-176)	47		
44	Công nhân (177-178-179-180)	48		
45	Công nhân (181-182-183-184)	49		
46	Công nhân (185-186-187-188)	50		
47	Công nhân (189-190-191-192)	51		
48	Công nhân (193-194-195-196)	52		
49	Công nhân (197-198-199-200)	53		

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024
Chương: 421

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01			
	a. Từ NSNN cấp	02			
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05			
	a. Chi phí hoạt động	06			
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		66.409.702.864	56.442.019.344
2	Chi phí	11		56.284.798.700	52.699.216.838
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		10.124.904.164	3.742.802.506
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		1.610.687	10.411.075
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		1.610.687	10.411.075
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		2.089.640.195	751.042.716
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		8.036.874.656	3.002.170.865
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		8.036.874.656	81.899.644
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Lập, ngày 07. tháng 02. năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Võ Thị Kim Lang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Võ Thị Kim Lang

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Chương: 421

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	01		8.036.874.656	3.002.170.865
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02		6.342.359.082	6.022.979.014
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư	04		(1.610.687)	(10.411.075)
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		(394.544.567)	(2.914.367.499)
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06		(93.564.185)	22.000.528
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		4.451.322.280	344.326.883
7	Thu khác từ hoạt động chính	08			561.227.564
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		(8.997.624.408)	(1.520.348.640)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động chính	10		9.343.212.171	5.507.577.640
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		1.610.687	10.411.075
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(5.643.569.308)	(9.811.547.246)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.641.958.621)	(9.801.136.171)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		600.000.000	3.900.000.000
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33		(4.500.000.000)	
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.900.000.000)	3.900.000.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(198.746.450)	(393.558.531)
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		356.447.323	750.005.854
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		157.700.873	356.447.323

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

Lập, ngày 07... tháng 02 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

Võ Thị Kim Lang

Võ Thị Kim Lang

Lê Văn Sinh

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của Bộ Kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo thông tư số... ngày.../2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong năm và kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực tiếp.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được lập theo Thông tư 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính, phê duyệt để phát hành ngày 07/02/2025.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản hợp thành bày trong Báo cáo Đính kèm tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tài sản

Có tên	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản	30.000.000	10.000.000
Tài sản khác		
Tài sản khác	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng	40.000.000	20.000.000

2. Các khoản phải trả

Có tên	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả		
Phải trả khác		
Phải trả khác		
Tổng cộng		

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình
Định

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chương: 421

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định
Quyết định thành lập Số 371/QĐ-UB ngày 02/ 03 / 1996 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Định
Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Thuộc đơn vị cấp 1:
Loại hình đơn vị:

01.Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và đầu tư

Quyết định giao tự chủ tài chính Số 4319/QĐ-UBND ngày 28/ 10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phân loại đơn vị theo mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ cho các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Giao thông vận tải;

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

Đào tạo nghề lái xe các hạng B, C; đào tạo nâng hạng giấy phép lái xe hạng C, D, E, Fc; cho thuê sân bãi, phương tiện, thiết bị phục vụ sát hạch; cho thuê xe thiết bị tập trong hình liên hoàn và đường đường; liên kết đào tạo các ngành nghề thuộc lĩnh vực giao thông vận tải.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo thông tư số.....ngày...../...../2017 của Bộ Tài Chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam.Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được lập theo Thông tư 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính; phê duyệt để phát hành ngày 07/02/2025

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	38.254.125	18.346.657
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	119.446.748	338.100.666
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	157.700.873	356.447.323

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước	11.303.331.137	
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác	871.751.000	18.733.930.382
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		3.869.649.708
- Các khoản phải thu khác	871.751.000	14.864.280.674
Tổng các khoản phải thu khác:	12.175.082.137	18.733.930.382

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu	192.434.211	98.870.026
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:	192.434.211	98.870.026

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	130.692.573.472	130.692.573.472	
Số dư đầu năm	116.009.273.329	116.009.273.329	
Tăng trong năm	14.683.300.143	14.683.300.143	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	70.465.164.125	70.465.164.125	
Giá trị còn lại cuối năm	60.227.409.347	60.227.409.347	

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XD CB dở dang	4.732.676.000	13.388.393.000

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
 Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

Tổng giá trị xây dựng dở dang	4.732.676.000	13.388.393.000
-------------------------------	---------------	----------------

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác	3.041.887	

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		3.900.000.000
Tổng các khoản vay		3.900.000.000

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	60.227.409.347	51.886.468.286
- Giá trị còn lại của TSCĐ	60.227.409.347	51.886.468.286
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	60.227.409.347	51.886.468.286

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước	2.120.336.211	6.375.875.751
- Thuế GTGT phải nộp	30.696.016	17.771.566
+ Thuế GTGT đầu ra	30.696.016	17.771.566
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.089.640.195	3.751.042.716
- Thuế thu nhập cá nhân		5.061.469
- Thuế khác		2.000.000
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		2.600.000.000
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	124.500.000	115.000.000
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	2.244.836.211	6.490.875.751

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		20.000.000
- Quỹ phúc lợi	1.009.207.098	40.979.377
- Quỹ bổ sung thu nhập	1.091.122.563	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	12.018.647.524	18.596.238.413
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		

Định

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm				18.657.217.790			18.657.217.790
Tăng trong năm				14.379.233.738			14.379.233.738
Giảm trong năm				18.917.474.343			18.917.474.343
Số dư cuối năm				14.118.977.185			14.118.977.185

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm,...)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

This image shows a single sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and extend across the width of the page. There are approximately 20 lines visible. The paper appears to be a standard piece of stationery or notebook paper.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

- Thường xuyên		
- Không thường xuyên		
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí		
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	66.409.702.864	56.442.019.344
b. Chi phí	56.284.798.700	52.699.216.838
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý	56.284.798.700	52.699.216.838
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	22.123.047.491	21.722.090.630

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

+ Chi phí khấu hao TSCĐ	6.342.359.082	6.022.979.014
+ Chi phí hoạt động khác	7.558.686.943	3.892.554.815

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.610.687	10.411.075
b. Chi phí		

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.089.640.195	751.042.716
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	2.089.640.195	751.042.716

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	140.843.992	20.000.000
- Quỹ phúc lợi	1.506.913.998	40.979.377
- Quỹ bổ sung thu nhập	4.379.898.002	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.009.218.664	20.920.267
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	8.036.874.656	81.899.644

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

[The page contains faint horizontal dotted lines for writing.]

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	14.683.300.143	1.541.598.640
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	14.683.300.143	1.541.598.640

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính, ... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

[illegible]

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

[illegible][illegible]

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

[illegible]

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

[illegible]

5. Thông tin khác

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the paper.

Tên cơ quan cấp trên: Sở Giao thông Vận tải Bình Định
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Võ Thị Kim Lang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

Võ Thị Kim Lang

Lập, ngày 7 tháng 2 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Sinh

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: SỞ GIAO THÔNG VẬN TÀI BÌNH ĐỊNH
ĐƠN VỊ KÊ TOÁN CƠ SỞ: TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GTVT TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mẫu số B01/BSTT
Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC
ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm 2024
Mã chương: 421

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch				
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước	
A	B	C	1	2	3	4	5	
A	Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp							
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01						
	- Ngắn hạn	02						
	- Dài hạn	03						
II	Các khoản phải thu	05	14.282.608.102				14.282.608.102	
1	Phải thu khách hàng	06	2.107.525.965				2.107.525.965	
2	Trả trước cho người bán	07						
3	Các khoản phải thu khác	08	12.175.082.137				12.175.082.137	
III	Nợ phải trả	10	5.249.483.886		2.120.336.211		3.129.147.677	
1	Phải trả nhà cung cấp	11	3.004.647.677				3.004.647.677	
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12						
3	Nợ phải trả khác	18	2.244.836.211		2.120.336.211		124.500.000	
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20						
	- Ngắn hạn	21						
	- Dài hạn	22						

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: SỔ GIAO THÔNG VẬN TÀI BÌNH ĐỊNH
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GTVT TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch				
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước	
A	B	C	1	2	3	4	5	
B	Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp							
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50						
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51						
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	66.409.702.864				66.409.702.864	
4	Thu nhập khác	53						
5	Chi phí hoạt động	60						
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61						
7	Chi phí hoạt động thu phí	62						
8	Chi phí khác	63						
C	Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp							
1	Khấu hao TSCĐ	70	6.342.369.082				6.342.369.082	
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71						
3	Tiền nhận vốn góp	72						

Lưu ý: Chi tiêu Khấu hao TSCĐ - mã số 70 chỉ lập báo cáo cho cột tổng số

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

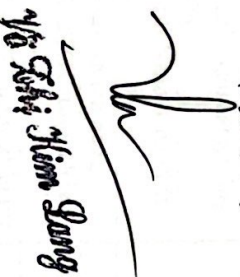
STT	Chi tiêu	Năm nay
1	Thuyết minh tài sản khác	3.041.887
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	3.041.887
1.2	Tài sản dài hạn khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: SỞ GIAO THÔNG VÀN TÀI BÌNH ĐỊNH
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GTVT TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	Chi tiêu	Năm nay
2	Thuyết minh nợ phải trả khác	2.244.836.211
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	2.244.836.211
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	
3.1	Chi phí từ nguồn NSNN	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
3.2	Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4.1	Chi từ nguồn viện trợ	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	Chi vay nợ nước ngoài	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI BÌNH ĐỊNH
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRUNG TÂM ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ GTVT TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	Chi tiêu	Năm nay
5	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	56.284.798.700
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	22.123.047.491
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	20.260.705.184
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	6.342.359.082
	- Chi phí hoạt động khác	7.558.686.943
6	Thuyết minh chi tiết chi tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCIT)	1.610.687
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	1.610.687

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

 Vũ Thị Ngọc Dung

NGƯỜI KIỂM SOÁT
 (Ký, họ tên)

 Vũ Thị Ngọc Dung

Lập, ngày 01 tháng 02 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 GIẤM ĐỌC
 Lê Văn Sinh

Đơn vị: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định
Mã QHNS: 1071378

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2024

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A.Tài khoản trong bảng											
111	Tiền mặt	18.346.657				56.753.040.520	56.733.133.052	56.753.040.520	56.733.133.052	38.254.125	
1111	Tiền Việt Nam	18.346.657				56.753.040.520	56.733.133.052	56.753.040.520	56.733.133.052	38.254.125	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	338.100.666				74.943.519.435	75.162.173.353	74.943.519.435	75.162.173.353	119.446.748	
1121.1	Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư	51.646.588				12.616.454.875	12.635.769.487	12.616.454.875	12.635.769.487	32.331.976	
1121.2	Tiền gửi Ngân hàng Công Thương	286.454.078				58.998.115.000	59.253.922.948	58.998.115.000	59.253.922.948	30.646.130	
1121.4	Tiền gửi Ngân hàng Phát triển					3.328.949.560	3.272.480.918	3.328.949.560	3.272.480.918	56.468.642	
131	Phải thu khách hàng	5.727.527.000				11.250.631.405	14.870.632.440	11.250.631.405	14.870.632.440	2.107.525.965	
133	Thuế GTGT được khấu trừ					1.247.473.343	1.247.473.343	1.247.473.343	1.247.473.343		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ					1.247.473.343	1.247.473.343	1.247.473.343	1.247.473.343		
138	Phải thu khác	13.006.403.382				11.453.836.000	23.588.488.382	11.453.836.000	23.588.488.382	871.751.000	
1383	Phải thu Người lao động	3.869.649.708				3.869.649.708	3.869.649.708	3.869.649.708	3.869.649.708		
1388	Phải thu khác	9.136.753.674				11.453.836.000	19.718.838.674	11.453.836.000	19.718.838.674	871.751.000	
141	Tạm ứng					866.949.000	866.949.000	866.949.000	866.949.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	98.870.026				396.506.841	302.942.656	396.506.841	302.942.656	192.434.211	
1521	Nhiên liệu	24.537.246				269.194.091	265.178.703	269.194.091	265.178.703	28.552.634	
1522	Phụ tùng	74.332.780				127.312.750	37.763.953	127.312.750	37.763.953	163.881.577	
211	Tài sản cố định hữu hình	116.009.273.329				14.683.300.143	14.683.300.143	14.683.300.143	14.683.300.143	130.692.573.472	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	37.800.944.842				14.027.859.384	14.027.859.384	14.027.859.384	14.027.859.384	51.828.804.226	
21111	Nhà cửa	14.425.026.150				447.782.000	447.782.000	447.782.000	447.782.000	14.872.808.150	

Đơn vị: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định
Mã QHNS: 1071378

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm				Số phát sinh				Số dư cuối năm	
								Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
21112	Vật kiến trúc	23.375.918.692				13.580.077.384		13.580.077.384		36.955.996.076			
2112	Phương tiện vận tải	73.422.186.000								73.422.186.000			
21121	Phương tiện vận tải đường bộ	73.422.186.000								73.422.186.000			
2113	Máy móc thiết bị	4.143.542.487				655.440.759		655.440.759		4.798.983.246			
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	39.600.000								39.600.000			
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	4.103.942.487				655.440.759		655.440.759		4.759.383.246			
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	642.600.000								642.600.000			
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		64.122.805.043				6.342.359.082		6.342.359.082		70.465.164.125		
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		64.122.805.043				6.342.359.082		6.342.359.082		70.465.164.125		
241	Xây dựng cơ bản dở dang	13.452.939.575				5.904.402.568	14.624.666.143	5.904.402.568	14.624.666.143	4.732.676.000			
2412	Xây dựng cơ bản	13.452.939.575				5.904.402.568	14.624.666.143	5.904.402.568	14.624.666.143	4.732.676.000			
242	Chi phí trả trước					11.680.108.842	376.777.705	11.680.108.842	376.777.705	11.303.331.137			
331	Phải trả cho người bán		3.594.093.765			3.529.100.765	2.939.654.677	3.529.100.765	2.939.654.677		3.004.647.677		
332	Các khoản phải nộp theo lương					3.810.898.477	3.810.898.477	3.810.898.477	3.810.898.477				
3321	Bảo hiểm xã hội					2.857.926.940	2.857.926.940	2.857.926.940	2.857.926.940				
3322	Bảo hiểm y tế					504.865.348	504.865.348	504.865.348	504.865.348				
3323	Kinh phí công đoàn					224.109.419	224.109.419	224.109.419	224.109.419				
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					223.996.770	223.996.770	223.996.770	223.996.770				
333	Các khoản phải nộp nhà nước		6.375.875.751			6.895.948.663	2.637.367.236	6.895.948.663	2.637.367.236		2.117.294.324		
3331	Thuế GTGT phải nộp		17.771.566			311.176.343	324.100.793	311.176.343	324.100.793		30.696.016		
33311	Thuế GTGT đầu ra		17.771.566			311.176.343	324.100.793	311.176.343	324.100.793		30.696.016		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.751.042.716			3.751.042.716	2.089.640.195	3.751.042.716	2.089.640.195		2.089.640.195		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		5.061.469			228.729.604	220.626.248	228.729.604	220.626.248		3.041.887		

Đơn vị: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định
Mã QHNS: 1071378

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3337	Thuế khác		2.000.000			5.000.000	3.000.000	5.000.000	3.000.000		
3338	Các khoản phải nộp nhà nước khác		2.600.000.000					2.600.000.000			
334	Phải trả người lao động					11.364.736.833	11.364.736.833	11.364.736.833	11.364.736.833		
3341	Phải trả công chức, viên chức					11.364.736.833	11.364.736.833	11.364.736.833	11.364.736.833		
338	Phải trả khác		4.015.000.000			8.744.733.000	4.854.233.000	8.744.733.000	4.854.233.000		124.500.000
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ		115.000.000			4.244.733.000	4.254.233.000	4.244.733.000	4.254.233.000		124.500.000
3382	Phải trả nợ vay		3.900.000.000			4.500.000.000	600.000.000	4.500.000.000	600.000.000		
33822	Phải trả nợ vay dài hạn		3.900.000.000			4.500.000.000	600.000.000	4.500.000.000	600.000.000		
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		51.886.468.286			6.342.359.082	14.683.300.143	6.342.359.082	14.683.300.143		60.227.409.347
3661	NSNN cấp		51.886.468.286			6.342.359.082	14.683.300.143	6.342.359.082	14.683.300.143		60.227.409.347
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		51.886.468.286			6.342.359.082	14.683.300.143	6.342.359.082	14.683.300.143		60.227.409.347
431	Các quỹ		18.657.217.790			18.917.474.343	14.379.233.738	18.917.474.343	14.379.233.738		14.118.977.185
4311	Quỹ khen thưởng		20.000.000			160.843.992	140.843.992	160.843.992	140.843.992		
43111	Quỹ Khen thưởng		20.000.000			160.843.992	140.843.992	160.843.992	140.843.992		
4312	Quỹ phúc lợi		40.979.377			538.686.277	1.506.913.998	538.686.277	1.506.913.998		1.009.207.098
43121	Quỹ phúc lợi		40.979.377			538.686.277	1.506.913.998	538.686.277	1.506.913.998		1.009.207.098
4313	Quỹ bổ sung thu nhập					3.288.775.439	4.379.898.002	3.288.775.439	4.379.898.002		1.091.122.563
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		18.596.238.413			14.929.168.635	8.351.577.746	14.929.168.635	8.351.577.746		12.018.647.524
43141	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		20.920.267			93.720.000	2.009.218.664	93.720.000	2.009.218.664		1.936.418.931
43142	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ		18.575.318.146			14.835.448.635	6.342.359.082	14.835.448.635	6.342.359.082		10.082.228.593
515	Doanh thu tài chính					1.610.687	1.610.687	1.610.687	1.610.687		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					66.741.836.864	66.741.836.864	66.741.836.864	66.741.836.864		
5311	Thu học phí đào tạo					62.690.575.000	62.690.575.000	62.690.575.000	62.690.575.000		
5312	Thu dịch vụ thuế xe					1.561.787.918	1.561.787.918	1.561.787.918	1.561.787.918		

Đơn vị: Trung tâm Đào tạo Nghiệp vụ GTVT tỉnh Bình Định
Mã QHNS: 1071378

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5313	Thu dịch vụ sát hạch					2.489.473.946	2.489.473.946	2.489.473.946	2.489.473.946		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					56.284.798.700	56.284.798.700	56.284.798.700	56.284.798.700		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					22.123.047.491	22.123.047.491	22.123.047.491	22.123.047.491		
6422	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					20.260.705.184	20.260.705.184	20.260.705.184	20.260.705.184		
6423	Chi phí khấu hao TSCĐ					6.342.359.082	6.342.359.082	6.342.359.082	6.342.359.082		
6428	Chi phí hoạt động khác					7.558.686.943	7.558.686.943	7.558.686.943	7.558.686.943		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					2.089.640.195	2.089.640.195	2.089.640.195	2.089.640.195		
911	Xác định kết quả					66.411.313.551	66.411.313.551	66.411.313.551	66.411.313.551		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					66.411.313.551	66.411.313.551	66.411.313.551	66.411.313.551		
	Cộng	148.651.460.635	148.651.460.635			440.314.219.257	440.314.219.257	440.314.219.257	440.314.219.257	150.057.992.658	150.057.992.658

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

N/Đ. Gohi Xiem Quang

....., Ngày 07 tháng 02 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

N/Đ. Gohi Xiem Quang

TỔNG HỢP THU CHI TÀI CHÍNH NĂM 2024

	Nội dung	Số tiền
I	Tổng thu	66.411.313.551
1	Đào tạo lái xe	62.358.441.000
2	Hoạt động thuê xe	1.561.787.918
3	Hoạt động sát hạch	2.489.473.946
4	Doanh thu tài chính	1.610.687
II	Tổng chi	56.284.798.700
1	Chi tiền lương, tiền công và chi phí khác cho NLĐ	22.123.047.491
2	Chi phí vật tư công cụ, dụng cụ đã sử dụng	20.260.705.184
3	Chi khấu hao TSCĐ	6.342.359.082
4	Chi phí hoạt động khác	7.237.000.820
5	Chi phí sau thuế (tiền phạt do nộp chậm thuế)	321.686.123
III	Tổng chi trước thuế	55.963.112.577
IV	Chênh lệch thu chi tính thuế	10.448.200.974
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (20%)	2.089.640.195
	Chênh lệch sau thuế	8.358.560.779
	Chi phí thuế	321.686.123
	Lợi nhuận sau thuế	8.036.874.656
	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (25%)	2.009.218.664
	Trích Quỹ khen thưởng	140.843.992
	Trích Quỹ phúc lợi	1.506.913.998
	Trích quỹ bổ sung thu nhập	4.379.898.002